

điều kiện chúng có thể nhận dạng được. Viên từ bột sắn phân rã có thể nhận biết bằng cách quan sát các đặc tính vật lý của chúng, thí dụ như có những hạt không đồng nhất cùng những mảnh vỡ của viên bột sắn, có màu nâu nhạt với những chấm đen, những mẫu xơ sợi mà mắt thường có thể nhìn thấy và một lượng nhỏ cát hoặc silica còn lại trong sản phẩm.

Ngoài những củ, thân củ và rễ nêu cụ thể trong nhóm này (sắn (*Manihot esculenta*), khoai lang (*Ipomoea batatas*)...), nhóm này bao gồm cả củ ăn được thuộc loài *Eleocharis dulcis* hoặc *Eleocharis tuberosa*, thường được gọi là củ mã thầy Trung Quốc.

Những sản phẩm thuộc nhóm này nếu được chế biến theo những cách khác sẽ được phân loại vào các Chương khác, ví dụ, bột, bột thô và bột mịn (**nhóm 11.06**), tinh bột (**nhóm 11.08**) và tinh bột sắn (**nhóm 19.03**).

Nhóm này cũng loại trừ rễ củ thực được sống (**nhóm 06.01**) và khoai tây, tươi hoặc khô (trương ứng, nhóm **07.01** hoặc **07.12**).

Chương 8:

Quả và quả hạch (nut) ăn được; vỏ quả thuộc họ cam quýt hoặc các loại dưa

Chú giải.

1. Chương này không bao gồm các loại quả hạch (nuts) hoặc quả không ăn được.
2. Quả và quả hạch (nuts) ướp lạnh được xếp cùng nhóm với quả và quả hạch (nuts) tươi tương ứng.
3. Quả khô hoặc quả hạch (nuts) khô thuộc Chương này có thể được hydrat hóa lại một phần, hoặc xử lý nhằm các mục đích sau:
 - (a) Tăng cường bảo quản hoặc làm ổn định (ví dụ: xử lý bằng nhiệt vừa phải, bằng lưu huỳnh, bằng cách cho thêm axit sorbic hoặc kali sorbat),
 - (b) Cải thiện hoặc duy trì bề ngoài của chúng (ví dụ: bằng cách cho thêm dầu thực vật hoặc một lượng nhỏ xirô glucoza), với điều kiện là chúng vẫn giữ được đặc tính của quả và quả hạch (nuts) khô.
4. Nhóm 08.12 áp dụng cho những loại quả và quả hạch (nut) đã qua xử lý chỉ để bảo quản tạm thời trong quá trình vận chuyển hoặc lưu trữ trước khi đưa vào sử dụng (ví dụ: bảo quản bằng khí sunphurơ, ngâm nước muối, nước lưu huỳnh hoặc trong các dung dịch bảo quản khác), với điều kiện chúng không phù hợp để dùng ngay khi ở dạng đó.

TỔNG QUÁT

Chương này bao gồm các loại quả, quả hạch (nut) và vỏ quả thuộc chi cam, quýt, chanh (citrus) hoặc dưa (kể cả dưa hấu), nói chung dùng làm thực phẩm cho người (cho dù còn nguyên trạng hoặc đã chế biến). Chúng có thể ở dạng tươi (kể cả ướp lạnh), đông lạnh (trước đó đã hoặc chưa được hấp chín hoặc luộc chín trong nước hoặc cho thêm chất làm ngọt) hoặc làm khô (kể cả khử nước, làm bay hơi hoặc làm khô bằng

pellets can be identified by observing their physical characteristics, e.g., non-homogeneous particles with broken pieces of manioc pellets, brownish colour with black spots, pieces of fibre visible to the naked eye and a small quantity of sand or silica left in.

In addition to the tubers and roots specifically mentioned in the heading text (manioc (*Manihot esculenta*), sweet potatoes (*Ipomoea batatas*), etc.), the heading includes the edible tuber of the species *Eleocharis dulcis* or *Eleocharis tuberosa*, commonly known as the Chinese water chestnut.

Products of this heading which are otherwise prepared fall in other Chapters, e.g., flour, meal and powder (**heading 11.06**), starches (**heading 11.08**) and tapioca (**heading 19.03**).

The heading also **excludes** live dahlia tubers (**heading 06.01**), and potatoes, fresh or dried (**heading 07.01** or **07.12**, respectively).

Chapter 8

Edible fruit and nuts; peel of citrus fruit or melons

Notes.

1. - This Chapter does not cover inedible nuts or fruits.
2. - Chilled fruits and nuts are to be classified in the same headings as the corresponding fresh fruits and nuts.
3. - Dried fruit or dried nuts of this Chapter may be partially rehydrated, or treated for the following purposes :
 - (a) For additional preservation or stabilisation (for example, by moderate heat treatment, sulphuring, the addition of sorbic acid or potassium sorbate).
 - (b) To improve or maintain their appearance (for example, by the addition of vegetable oil or small quantities of glucose syrup), provided that they retain the character of dried fruit or dried nuts.
4. - Heading 08.12 applies to fruit and nuts which have been treated solely to ensure their provisional preservation during transport or storage prior to use (for example, by sulphur dioxide gas, in brine, in sulphur water or in other preservative solutions), provided they remain unsuitable for immediate consumption in that state.

GENERAL

This Chapter covers fruit, nuts and peel of citrus fruit or melons (including watermelons), generally intended for human consumption (whether as presented or after processing). They may be fresh (including chilled), frozen (whether or not previously cooked by steaming or boiling in water or containing added sweetening matter) or dried (including dehydrated, evaporated or freeze-dried); **provided** they are unsuitable for

đông lạnh); **miễn là** chúng không thích hợp để ăn ngay dưới trạng thái đó, chúng có thể được bảo quản tạm thời (ví dụ: bằng khí sulphur dioxide, ngâm nước muối, nước lưu huỳnh hoặc trong các dung dịch bảo quản khác).

Khái niệm "ướp lạnh" nghĩa là nhiệt độ của một sản phẩm đã được hạ xuống thường là quanh 0 °C, nhưng chưa đến mức đông lạnh. Tuy nhiên một số sản phẩm, như dưa hoặc một số loại thuộc chi cam, quýt, chanh (citrus), có thể được coi là được ướp lạnh khi nhiệt độ của chúng được giảm và duy trì ở mức +10°C. Khái niệm "đông lạnh" nghĩa là sản phẩm được làm lạnh ở nhiệt độ dưới điểm đóng băng của sản phẩm cho đến khi đông lạnh hoàn toàn.

Quả và quả hạch (nut) thuộc Chương này có thể nguyên dạng hoặc được cắt lát, thái miếng, bỏ hạt, nghiền nát, nạo, cạo gọt hay bóc vỏ.

Cần lưu ý rằng việc đồng nhất hoá các sản phẩm của Chương này, bản thân nó, sẽ không làm sản phẩm thuộc Chương này đủ điều kiện để được phân loại vào Chương 20.

Việc bổ sung một lượng nhỏ đường không làm ảnh hưởng đến việc phân loại của quả vào Chương này. Chương này cũng bao gồm cả những loại quả khô (ví dụ: chà là và mận khô, với một lớp đường tự nhiên đã khô còn lại trên bề mặt khiến chúng có vẻ giống với những quả bọc đường của nhóm 20.06).

Tuy nhiên, Chương này **không bao gồm** quả được bảo quản bằng cách thẩm lọc tách nước. Khái niệm "thẩm lọc tách nước" dùng để chỉ quá trình xử lý mà theo đó các mảnh quả được ngâm kéo dài trong xirô đường đậm đặc cho đến khi phần lớn nước và đường tự nhiên của quả được thay thế bằng đường có trong xirô. Quả sau đó có thể được hong khô (air-dried) để giảm thêm độ ẩm. Quả như vậy được phân loại vào **Chương 20 (nhóm 20.08)**.

Chương này cũng **không bao gồm** một số sản phẩm rau quả được nêu cụ thể hơn tại các Chương khác, mặc dù về mặt thực vật một số là các loại quả, ví dụ:

(a) Ôliu, cà chua, dưa chuột, dưa chuột ri, bí, bí đỏ, cà tím, các loại quả thuộc chi *Capsicum* hoặc chi *Pimenta* (**Chương 7**).

(b) Cà phê, vani, hạt bách xù (juniper berries) và các sản phẩm khác của **Chương 9**.

(c) Lạc và một số hạt có dầu, các loại quả chủ yếu dùng trong dược phẩm hoặc chế nước hoa, quả minh quyết, hạt mơ hoặc hạt của các quả tương tự (**Chương 12**).

(d) Hạt ca cao (**nhóm 18.01**).

Chương này cũng **không bao gồm**:

(i) Bột, bột thô, bột mịn chế biến từ quả (**nhóm 11.06**).

(ii) Quả và quả hạch (nut) ăn được và vỏ quả dưa hoặc quả thuộc chi cam quýt, được chế biến hoặc bảo quản theo các phương pháp khác với các phương

immediate consumption in that state, they may be provisionally preserved (e.g., by sulphur dioxide gas, in brine, in sulphur water or in other preservative solutions).

The term "chilled" means that the temperature of a product has been reduced, generally to around 0 °C, without the product being frozen. However, some products, such as melons and certain citrus fruit, may be considered to be chilled when their temperature has been reduced to and maintained at + 10 °C. The expression "frozen" means that the product has been cooled to below the product's freezing point until it is frozen throughout.

Fruit and nuts of this Chapter may be whole, sliced, chopped, shredded, stoned, pulped, grated, peeled or shelled.

It should be noted that homogenisation, by itself, does not qualify a product of this Chapter for classification as a preparation of Chapter 20.

The addition of small quantities of sugar does not affect the classification of fruit in this Chapter. The Chapter also includes dried fruit (e.g., dates and prunes), the exterior of which may be covered with a deposit of dried **natural** sugar thus giving the fruit an appearance somewhat similar to that of the crystallised fruit of heading 20.06.

However, this Chapter **does not cover** fruit preserved by osmotic dehydration. The expression "osmotic dehydration" refers to a process whereby pieces of fruit are subjected to prolonged soaking in a concentrated sugar syrup so that much of the water and the natural sugar of the fruit is replaced by sugar from the syrup. The fruit may subsequently be air-dried to further reduce the moisture content. Such fruit is classified in **Chapter 20 (heading 20.08)**.

This Chapter also **excludes** a number of vegetable products more specifically covered in other Chapters even though botanically some of them are fruits, e.g.:

(a) Olives, tomatoes, cucumbers, gherkins, marrows, pumpkins, aubergines (egg-plant), fruits of the genus *Capsicum* or of the genus *Pimenta* (**Chapter 7**).

(b) Coffee, vanilla, juniper berries and other products of **Chapter 9**.

(c) Ground-nuts and other oleaginous fruit, fruit used primarily in pharmacy or in perfumery, locust beans, kernels of apricots or of similar fruit (**Chapter 12**).

(d) Cocoa beans (**heading 18.01**).

The Chapter further **excludes** :

(i) Fruit Flour, meal and powder (**heading 11.06**).

(ii) Edible fruit and nuts and peel of melons or citrus fruit, prepared or preserved otherwise than as described above (**Chapter 20**).

pháp đã được kể trên

(iii) Quả và quả hạch (nut) được rang chín (ví dụ: hạt dẻ, hạnh nhân và sung, v.v.) đã hoặc chưa xay, nghiền, thường được sử dụng như chất thay thế cà phê (**nhóm 21.01**).

Cần lưu ý quả và quả hạch (nut) thuộc Chương này vẫn được phân loại ở đây ngay cả khi chúng được đóng bao bì kín khí (ví dụ: mận khô, quả hạch (nut) khô đóng hộp). Tuy nhiên, trong hầu hết các trường hợp, những sản phẩm đóng gói theo cách này đều đã được chế biến hoặc bảo quản theo cách khác với cách đã nêu tại các nhóm thuộc Chương này và vì vậy chúng **bị loại trừ (Chương 20)**.

Các sản phẩm thuộc Chương này vẫn được phân loại vào Chương này (ví dụ: dâu tươi) khi chúng được đóng gói bằng Phương pháp đóng gói điều chỉnh không khí- Modified Atmospheric Packaging (MAP). Trong phương pháp MAP, không khí bao quanh sản phẩm được thay đổi hay kiểm soát (ví dụ: bằng cách loại bỏ hoặc giảm hàm lượng oxy và thay bằng hay làm tăng hàm lượng nitơ và carbon dioxide).

08.01 - Dừa, quả hạch Brazil (Brazil nuts) và hạt điều, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ..

- Dừa:

0801.11 -- Đã qua công đoạn làm khô

0801.12 -- Dừa còn nguyên sọ

0801.19 -- Loại khác

- Quả hạch Brazil (Brazil nut):

0801.21 -- Chưa bóc vỏ

0801.22 -- Đã bóc vỏ

- Hạt điều:

0801.31 -- Chưa bóc vỏ

0801.32 -- Đã bóc vỏ

Nhóm này bao gồm cả dừa đã qua công đoạn làm khô, tức là cùi dừa nạo và làm khô, nhưng **loại trừ** copra, phần cùi dừa khô dùng để chiết xuất dầu dừa và không thích hợp làm thức ăn cho người (**nhóm 12.03**).

o
o o

Chú giải phân nhóm.

Phân nhóm 0801.12

Phân nhóm này chỉ bao gồm dừa có lớp vỏ thô sơ bên ngoài (vỏ quả giữa) bị loại bỏ một phần hoặc hoàn toàn.

08.02 - Quả hạch (nut) khác, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ.

- Quả hạnh nhân:

0802.11 -- Chưa bóc vỏ

(iii) Roasted fruit and nuts (e.g., chestnuts, almonds and figs), whether or not ground, generally used as coffee substitutes (**heading 21.01**).

It should be noted that fruit and nuts of this Chapter remain classified here even if put up in airtight packings (e.g., dried prunes, dried nuts in cans). In most cases, however, products put up in these packings have been prepared or preserved otherwise than as provided for in the headings of this Chapter, and are therefore **excluded (Chapter 20)**.

Products of this Chapter remain classified here (e.g., fresh strawberries) when subjected to packaging by means of a Modified Atmospheric Packaging (MAP) process. In a MAP process the atmosphere surrounding the product is altered or controlled (e.g., by removing or reducing the oxygen content and replacing it with or increasing the nitrogen or carbon dioxide content).

08.01 - Coconuts, Brazil nuts and cashew nuts, fresh or dried, whether or not shelled or peeled (+).

- Coconuts:

0801.11 -- Desiccated

0801.12 -- In the inner shell (endocarp)

0801.19 -- Other

- Brazil nuts :

0801.21 -- In shell

0801.22 -- Shelled

- Cashew nuts :

0801.31 -- In shell

0801.32 -- Shelled

The heading includes desiccated coconut, that is dried and shredded flesh of coconut, but it **excludes** copra, the dried flesh of coconut used for the expression of coconut oil and unsuitable for human consumption (**heading 12.03**).

o
o o

Subheading Explanatory Note.

Subheading 0801.12

This subheading covers only coconuts whose outer fibrous husk (mesocarp) has been partially or completely removed.

08.02 - Other nuts, fresh or dried, whether or not shelled or peeled.

- Almonds :

0802.11 -- In shell

- 0802.12 -- Đã bóc vỏ
 - Quả phi hay hạt phi (*Corylus spp.*):
 0802.21 -- Chưa bóc vỏ
 0802.22 -- Đã bóc vỏ
 - Quả óc chó:
 0802.31 -- Chưa bóc vỏ
 0802.32 -- Đã bóc vỏ
 - Hạt dẻ (*Castanea spp.*):
 0802.41 -- Chưa bóc vỏ
 0802.42 -- Đã bóc vỏ
 - Quả hồ trăn (Hạt dẻ cười):
 0802.51 -- Chưa bóc vỏ
 0802.52 -- Đã bóc vỏ
 - Hạt mắc-ca (Macadamia nuts):
 0802.61 -- Chưa bóc vỏ
 0802.62 -- Đã bóc vỏ
 0802.70 - Hạt cây cola (*Cola spp.*)
 0802.80 - Quả cau
 - Loại khác:
 0802.91 -- Hạt thông, chưa bóc vỏ
 0802.92 -- Hạt thông, đã bóc vỏ
 0802.99 - Loại khác

Những quả hạch (nut) chủ yếu thuộc nhóm này là hạnh nhân (ngọt hoặc đắng), quả phi hoặc hạt phi, quả óc chó, hạt dẻ (*Castanea spp.*), hồ trăn, quả macadamia, quả hồ đào pecan và hạt thông.

Nhóm này cũng bao gồm cả quả cau (betel) chủ yếu được sử dụng để nhai trầu, hạt cola (cây cola) được dùng để nhai và làm nguyên liệu để sản xuất đồ uống và cả loại quả ăn được, giống quả hạch (nutlike), có vỏ gai thuộc loài *Trapa natans*, đôi khi được gọi là củ mã thầy.

Nhóm này **không bao gồm**:

- (a) Loại củ ăn được thuộc loài *Elcocharis dulcis* hoặc *Elcocharis tuberosa*, thường gọi là củ mã thầy Trung Quốc (**nhóm 07.14**).
 (b) Vỏ quả óc chó (bồ đào) hoặc hạnh nhân rỗng (**nhóm 14.04**).
 (c) Lạc (**nhóm 12.02**), lạc rang hoặc bơ lạc (**nhóm 20.08**).
 (d) Hạt dẻ ngựa (*Aesculus hippocastanum*) (**nhóm 23.08**).

08.03 - Chuối, kể cả chuối lá, tươi hoặc khô.

- 0803.10 - Chuối lá
 0803.90 - Loại khác

- 0802.12 -- Shelled
 - Hazelnuts or filberts (*Corylus spp.*):
 0802.21 -- In shell
 0802.22 -- Shelled
 - Walnuts :
 0802.31 -- In shell
 0802.32 -- Shelled
 - Chestnuts (*Castanea spp.*):
 0802.41 -- In shell
 0802.42 -- Shelled
 - Pistachios:
 0802.51 -- In shell
 0802.52 -- Shelled
 - Macadanda nuts:
 0802.61 -- In shell
 0802.62 -- Shelled
 0802.70 - Kola nuts (*Cola spp.*)
 0802.80 - Areca nuts
 - Other:
 0802.91 -- Pine nuts, in shell
 0802.92 -- Pine nuts, shelled
 0802.99 -- Other

The principal nuts of this heading are almonds (sweet or bitter), hazelnuts or filberts, walnuts, chestnuts (*Castanea spp.*), pistachios, macadamia nuts, peanacs and pine nuts.

This heading also covers areca (betel) nuts used chiefly as a masticatory, cola (kola) nuts used both as a masticatory and as a base in the manufacture of beverages, and an edible, nutlike, spiny-angled fruit of the species *Trapa natans*, sometimes referred to as a water chestnut.

The heading **does not include** :

- (a) The edible tuber of the species *Elcocharis dulcis* or *Elcocharis tuberosa*, commonly known as the Chinese water chestnut (**heading 07.14**).
 (b) Empty walnut or almond hulls (**heading 14.04**).
 (e) Ground-nuts (**heading 12.02**), roasted ground-nuts or peanut butter (**heading 20.08**).
 (d) Horse chestnuts (*Aesculus hippocastanum*) (**heading 23.08**).

08.03 - Bananas, including plantains, fresh or dried.

- 0803.10 - Plantains
 0803.90 - Other

Nhóm này bao gồm tất cả các loại quả ăn được thuộc chi *Musa*.

Chuối lá là chuối có nhiều chất tinh bột mà ít ngọt hơn các chuối khác. Tinh bột chứa trong chuối lá khác với tinh bột chứa trong các chuối khác bởi vì nó không trở nên ngọt trong quá trình chín. Chuối lá được tiêu thụ chủ yếu sau khi được làm khô, chiên, nướng, hấp, luộc hoặc nấu chín cách khác.

08.04 - Quả chà là, sung, vả, dứa, bơ, ổi, xoài và măng cụt, tươi hoặc khô.

0804.10 - Quả chà là

0804.20 - Quả sung, vả

0804.30 - Quả dứa

0804.40 - Quả bơ

0804.50 - Quả ổi, xoài và măng cụt

Theo mục đích của nhóm này, khái niệm "quả sung, vả" chỉ áp dụng cho các loại quả thuộc loài *Ficus carica*, đã hoặc chưa dùng để trung cất; vì vậy nhóm này **không bao gồm** các loại vả xương rồng (lê gai) thuộc **nhóm 08.10**.

08.05 - Quả thuộc chi cam quýt, tươi hoặc khô (+).

0805.10 - Quả cam

- Quả quýt các loại (kể cả quất); cam nhỏ (clementines) và các loại giống lai chi cam quýt tương tự:

0805.21 - - Quả quýt các loại (kể cả quất)

0805.22 - - Cam nhỏ (Clementines)

0805.29 - - Loại khác

0805.40 - Bưởi chùm (Grapefruit) và bưởi (pomelos)

0805.50 - Quả chanh vàng (lemon) (*Citrus limon*, *Citrus limonum*) và quả chanh xanh (chanh ta *Citrus aurantifolia*, chanh không hạt *Citrus latifolia*)

0805.90 - Loại khác

Ngoài những loại khác, khái niệm "quả thuộc chi cam, quýt, chanh (citrus)," áp dụng cho:

(1) Cam, ngọt hoặc đắng (cam đắng).

(2) Cam/quýt mandarin các loại (kể cả quýt tangerine và quýt satsuma). Cam/quýt mandarin các loại có thể được chia thành các loại hoặc nhóm chính sau đây:

- Quýt satsuma (*Citrus unshiu* Marcovitch) gồm nhiều loại.

- Quýt Hoàng Đế (*Citrus nobilis* Loureiro) gồm một vài loại.

- Quýt Địa Trung Hải (*Citrus deliciosa* Tenore), còn được gọi là quýt Willowleaf.

- Quýt thường (*Citrus reticulata* Blanco) gồm nhiều loại.

This heading covers all edible fruit of the species of the genus *Musa*.

Plantains are starchy bananas that are less sweet than other bananas. The starch contained in plantains differs from that contained in other bananas in that it does not become sweet during ripening. Plantains are primarily consumed after being fried, roasted, steamed, boiled or otherwise cooked.

08.04 - Dates, figs, pineapples, avocados, guavas, mangoes and mangosteens, fresh or dried.

0804.10 - Dates

0804.20 - Figs

0804.30 - Pineapples

0804.40 - Avocados

0804.50 - Guavas, mangoes and mangosteens

For the purposes of this heading the term "figs" applies only to fruits of the species *Ficus carica*, whether or not to be used for distillation; the heading therefore **does not cover** cactus figs (prickly pears) which fall in **heading 08.10**.

18.05 - Citrus fruit, fresh or dried (+).

0805.10 - Oranges

- Mandarins (including tangerines and satsumas); clementines, wilkings and similar citrus hybrids:

0805.21 - - Mandarins (including tangerines and satsumas)

0805.22 - - Clementines

0805.29 - - Other

0805.40 - Grapefruit and pomelos

0805.50 - Lemons (*Citrus limon*, *Citrus limonum*) and limes (*Citrus aurantifolia*, *Citrus latifolia*)

0805.90 - Other

The expression "citrus fruit" applies *inter alia* to:

1) Oranges, sweet or bitter (Seville oranges).

2) Mandarins (including tangerines and satsumas). Mandarins can be grouped in the following main classes or groups :

- Satsuma (*Citrus unshiu* Marcovitch), which consists of many varieties.

- King (*Citrus nobilis* Loureiro), which contains a few varieties.

- Mediterranean (*Citrus deliciosa* Tenore), also known as Willowleaf.

- Common (*Citrus reticulata* Blanco), which is represented by numerous varieties.

- Cam/quýt mandarin nhỏ gồm nhiều loại.

(3) Cam nhỏ (Clementines), quýt wilking và các loại quả lai tương tự thuộc chi cam quýt.

(4) Quả bưởi (bao gồm cả bưởi chùm).

(5) Quả chanh vàng (*Citrus limon*, *Citrus limonum*) và quả chanh xanh (*Citrus aurantifolia*, *Citrus latifolia*).

(6) Quả thanh yên, quất vàng và cam bergamot...

Nhóm này cũng bao gồm các loại quả chanh xanh nhỏ và cam xanh nhỏ dùng để bảo quản.

Nhóm này **không bao gồm**:

(a) Vỏ quả thuộc chi cam quýt (**nhóm 08.14**).

(b) Cam non, không ăn được, rụng ngay sau khi hoa kết trái, được để khô chủ yếu dùng để chiết xuất tinh dầu chứa trong quả (petit-grain) (**nhóm 12.11**).

o
o o

Chú giải phân nhóm.

Phân nhóm 0805.21

Phân nhóm này bao gồm cả cam/quýt mandarin các loại (kể cả quýt tangerine và quýt satsuma)

Cam/quýt mandarin (*Citrus reticulata* Blanco) thuộc loại "thông thường" có thể được phân biệt với loại cam bình thường qua hình dẹt, nhỏ hơn, dễ bóc vỏ hơn, dễ tách múi và chúng có hương vị ngọt và thơm hơn. Quýt mandarin có một lõi giữa (to hơn so với các loại cam) và hạt với lá mầm hơi xanh lục (rất ít ngoại lệ).

Quýt tangerine có hình tròn và hơi nhỏ hơn so với cam. Vỏ có màu cam sáng hoặc đỏ. Quýt tangerine dễ bóc vỏ, và hương vị ít chua hơn so với trái cây thuộc chi cam quýt khác.

Quýt satsuma (*Citrus unshiu* Marcovitch) là một dạng của cam/quýt mandarin. Quả lớn, màu vàng cam, mỏng nước, không chua và không có hạt.

Quýt mandarin lai (kể cả quýt tangerine và quýt satsuma lai) được phân loại vào phân nhóm 0805.29

Phân nhóm 0805.22

Phân nhóm này bao gồm cam nhỏ (clementines).

Cam nhỏ (clementines) (*Citrus reticulata* 'Clementina') có thể phân biệt với cam/quýt mandarin bởi màu vỏ, có màu cam đến màu cam hơi đỏ. Vỏ mịn và bóng, nhưng hơi có nốt sần nhỏ. Hơn nữa, chúng không có hình dẹt như cam/quýt mandarin, nhưng rất tròn và kích cỡ nhỏ hơn. Giống như quýt mandarin, cam nhỏ (clementines) có thể được bóc vỏ và tách múi dễ dàng. Vị ngọt, hơi chua và thơm, và giống với cam hơn.

- Small-fruited mandarins, which consist of many species.

(3) Clementines, walkings and similar citrus hybrids

(4) Grapefruit và pomelos.

(5) Lemons (*Citrus limon*, *Citrus limonum*) and limes (*Citrus aurantifolia*, *Citrus latifolia*).

(6) Citrons, kumquats and bergamots, etc.

The heading also includes small green oranges and small green lemons of a kind used for preserving.

The heading **excludes** :

(a) Citrus fruit peel (**heading 08.14**).

(b) "Orange peas" or "orangettes" which are immature inedible oranges having fallen soon after the tree has blossomed, gathered dry with a view, in particular, to extraction of their essential oil (petit-grain) (**heading 12.11**).

o
o o

Subheading Explanatory Notes.

Subheading 0805.21

This subheading covers mandarins (including tangerines and satsumas).

Mandarins (*Citrus reticulata* Blanco) under the "Common" group may be distinguished from ordinary oranges by their smaller, flattened shape, by easier peeling, by a more distinct division of their segments and by their sweeter and more perfumed taste. Mandarins have an open core (much more so than any of the oranges) and seeds with greenish cotyledons (minor exceptions).

Tangerines are round in shape and slightly smaller than an orange. Their peel is bright orange or red in colour. Tangerines peel easily, and their taste is less acid than that of other citrus fruit.

Satsumas (*Citrus unshiu* Marcovitch) are an early variety of mandarin. The fruit is large, yellow-orange in colour, juicy, nonacid and without pips.

Mandarin hybrids (including tangerine and satsuma hybrids) are classified in subheading 0805.29

Subheading 0805.22

This subheading covers clementines.

Clementines (*Citrus reticulata* 'Clementina') may be distinguished from mandarins by the colour of their peel, which is orange to reddish-orange. The peel is smooth and glossy, but slightly pebbled. Furthermore, they are never flattened in shape as are mandarins, but are well rounded and smaller in size. Like mandarins, clementines can be peeled and divided into sections with ease. The taste is sweet, sub acid and aromatic, and is rather more orange-like

Phân nhóm 0805.29

Phân nhóm này bao gồm quýt wilking và các loại giống lai chi cam quýt tương tự.

Quýt wilking là quả lai giữa hai loại cam/quýt mandarin khác nhau (Willowleaf và King). Chúng có kích cỡ từ nhỏ đến trung bình và hình dạng hơi dẹt. Khi chín vỏ có màu cam, bóng và hơi có nốt sần nhỏ. Vỏ khá mỏng, giòn, dính nhưng dễ bóc. Múi có màu cam đậm và nhiều hạt. Quýt wilking rất mọng nước và có hương vị đậm, thơm và đặc trưng.

Một loại quả lai cơ bản khác là quýt tangelo (quả lai của quýt mandarin với bưởi hoặc bưởi chùm), quýt tangor (quả lai của cam/quýt tangerine với cam ngọt), quýt lai calamondin, quýt lyo và quýt rangpur.

08.06 - Quả nho, tươi hoặc khô.

0806.10 - Tươi

0806.20 - Khô

Nhóm này bao gồm các loại nho tươi dùng để ăn tráng miệng hay để sản xuất rượu vang (kể cả loại đóng thùng trong thùng gỗ), và cho dù chúng được trồng tự nhiên hay trong nhà kính.

Nhóm này cũng bao gồm các loại nho khô, loại chủ yếu là “currants”, “sultanas”, “Izmir”, “Thompson” hoặc loại được gọi là nho khô “không hạt” (tất cả các loại này phần lớn là không hạt) và loại nho khô lớn có hạt như “Muscatel”, “Malaga”, “Denia”, “Damascus”, “Lexir” hoặc “Gordo”.

08.07 - Các loại quả họ dưa (kể cả dưa hấu) và đu đủ, tươi.

- Các loại quả họ dưa (kể cả dưa hấu):

0807.11 - - Quả dưa hấu

0807.19 - - Loại khác

0807.20 - Quả đu đủ

Ngoài những loại khác, nhóm này bao gồm các loại dưa tươi thuộc loài *Citrullus vulgaris* hoặc *Cucumis melo*, kể cả dưa hấu, dưa thanh yên (để bảo quản), dưa lê, dưa đỏ, dưa vàng và dưa mật. Nhóm này cũng bao gồm quả giống trái dưa thuộc loài *Carica papaya*, như là đu đủ (papaws or papaya). Tuy nhiên nhóm này **không gồm** quả thuộc loài *Asimina triloba* mà có tên theo tiếng Anh là “Pawpaws” (đu đủ) (**nhóm 08.10**).

08.08 - Quả táo (apple), lê và quả mộc qua, tươi.

0808.10 - Quả táo (apple)

0808.30 - Quả lê

0808.40 - Quả mộc qua

Quả táo (apple) và quả lê được phân loại vào nhóm này cho dù chúng thích hợp để ăn tráng miệng, để sản xuất đồ uống (ví dụ: rượu táo hoặc rượu lê) hoặc dùng

Subheading 0805.29

This subheading covers Wilkings and similar citrus hybrids.

Wilkings are hybrids with parents belonging to two different mandarin groups (Willowleaf and King). They are small to medium-sized and slightly flattened in shape. Their peel is orange in colour at maturity, and is glossy and slightly pebbled. It is medium-thin, somewhat brittle, somewhat adherent but readily peelable. Their flesh is deep orange in colour, and they have more pips. Wilkings are very juicy and have a rich, aromatic and distinctive flavour.

The other main hybrids are tangelos (hybrid of the mandarin with the grapefruit or the pomelo), tangors (hybrid of the tangerine with the sweet orange), calamondins, lyos and rangpurs.”.

08.06 - Grapes, fresh or dried.

0806.10 - Fresh

0806.20 - Dried

The heading covers fresh grapes whether for dessert purposes or for wine-production (including those rough-packed in barrels), and whether grown outdoors or under glass (hot-house).

The heading also covers dried grapes, the principal kinds being those known as currants”, “sultanas”, “Izmir”, “Thompson” or the so-called “seedless” raisins (all of which are substantially without pips) and the large raisins with seeds, such as “Muscatel”, “Malaga”, “Denia”, “Damascus”, “Lexir” or “Gordo” raisins.

08.07 - Melons (including watermelons) and papaws (papayas), fresh.

- Melons (including watermelons):

0807.11 - - Watermelons

0807.10 - - Other

0807.20 - Papaws (papayas)

This heading covers fresh melons of the species *Citrullus vulgaris* or *Cucumis melo*, including, *inter alia*, watermelons, citron (preserving) melons, muskmelons, cantaloupes, casaba and honeydew melons. The heading also covers the melon-like fruit of the species *Carica papaya*, known as papaws or papaya. However, the heading **excludes** fruit of the species *Asimina triloba* known in English as pawpaws (**heading 08.10**).

08.08 - Apples, pears and quinces, fresh.

0808.10 - Apples

0808.30 - Pears

0808.40 - Quinces

Apples and pears are classified in this heading whether they are suitable for dessert, for making beverages (e.g., cider or perry) or for industrial purposes (e.g.,

cho các mục đích công nghiệp (như chế phẩm bột, mứt hoặc thạch từ táo, chiết xuất của pectin).

Quả mọng qua chủ yếu dùng để làm mứt hoặc thạch.

08.09 - Quả mơ, anh đào, đào (kể cả xuân đào), mận và mận gai, tươi.

0809.10 - Quả mơ

- Quả anh đào:

0809.21 - - Quả anh đào chua (*Prunus cerasus*)

0809.29 - - Loại khác

0809.30 - Quả đào, kể cả xuân đào

0809.40 - Quả mận và quả mận gai

Nhóm này bao gồm quả mơ, tất cả các loại quả anh đào (anh đào hình trái tim, anh đào chua...), đào các loại (kể cả xuân đào), tất cả các loại mận (mận lục, mận vàng, mận tím...) và mận gai.

08.10 - Quả khác, tươi.

0810.10 - Quả dâu tây

0810.20 - Quả mâm xôi (Raspberries, blackberries), dâu tằm và dâu đỏ (loganberries)

0810.30 - Quả lý gai và quả lý chua, đen, trắng hoặc đỏ

0810.40 - Quả nam việt quất, quả việt quất và các loại quả khác thuộc chi *Vaccinium*

0810.50 - Quả kiwi

0810.60 - Quả sầu riêng

0810.70 - Quả hồng (Persimmons)

0810.90 - Loại khác

Nhóm này bao gồm tất cả các loại quả ăn được không thuộc bất kỳ nhóm nào trước đó của Chương này hoặc chưa thuộc các Chương khác của Danh mục (xem các phân loại trừ trong Chú giải tổng quát của Chương này).

Vì vậy nhóm này bao gồm:

(1) Quả dâu tây.

(2) Quả mâm xôi, dâu tằm và dâu đỏ.

(3) Quả lý gai và quả lý chua đen, trắng hoặc đỏ.

(4) Quả nam việt quất đỏ, quả việt quất, nam việt quất xanh, sim và các loại quả khác thuộc chi *Vaccinium*.

(5) Quả Ki-wi (*Actinidia chinensis Planch*, hoặc *Actinidia deliciosa*).

(6) Quả sầu riêng (*Durio zibethinus*).

(7) Quả hồng vàng (kakis).

(8) Quả lê đá, quả thanh hương trà, quả com cháy, hồng xiêm, lựu, và xương rồng (quả lê gai), quả tằm xuân, táo tàu (jujubes), sơn trà Nhật, nhãn, vải, măng cầu xiêm, na và quả thuộc loài *Asimine triloba* như là pawpaws (đu đủ).

preparation of apple paste, jam or jelly, extraction of pectin).

Quinces are mainly used for making jam or jelly.

08.09 - Apricots, cherries, peaches (including nectarines), plums and sloes, fresh.

0809.10 - Apricots

- Cherries :

0809.21 - - Sour cherries (*Prunus cerasus*)

0809.29 - - Other

0809.30 - Peaches, including nectarines

0809.40 - Plums and sloes

This heading covers apricots, all varieties of cherries (whiteheart cherries, morello cherries, etc.), peaches (including nectarines), plums of all kinds (greengages, mirabelles, damsons, etc.), and sloes.

08.10 - Other fruit, fresh.

0810.10 - Strawberries

0810.20 - Raspberries, blackberries, mulberries and loganberries

0810.30 - Black, white or red currants and gooseberries

0810.40 - Cranberries, bilberries and other fruits of the genus *Vaccinium*

0810.50 - Kiwifruit

0810.60 - Durians

0810.70 - Persimmons

0810.90 - Other

This heading covers all edible fruits not falling in any preceding heading of this Chapter nor included in other Chapters of the Nomenclature (see the exclusions in the General Explanatory Note to this Chapter).

It therefore includes:

(1) Strawberries.

(2) Raspberries, blackberries, mulberries and loganberries.

(3) Black, white or red currants and gooseberries.

(4) Cranberries, bilberries, blueberries, myrtle berries and other fruits of the genus *Vaccinium*.

(5) Kiwi fruit (*Actinidia chinensis Planch*, or *Actinidia deliciosa*).

(6) Durians (*Durio zibethinus*).

(7) Persimmons (kakis).

(8) Boysenberries, rowan berries, elderberries, sapodilla (naseberries), pomegranates, cactus figs (prickly pears), rose hips, jujubes, medlars, longans, litchi, soursops, sweetsops and fruit of the species *Asimina triloba* also known as pawpaws.

Nhóm này **không bao gồm** hạt bách xù (juniper berries) (**nhóm 09.09**).

08.11 - Quả và quả hạch (nut), đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đông lạnh, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất làm ngọt khác.

0811.10 - Quả dâu tây

0811.20 - Quả mâm xôi (Raspberries, blackberries), dâu tằm và dâu đỏ (loganberries), quả lý chua đen, trắng hoặc đỏ và quả lý gai

0811.90 - Loại khác

Nhóm này áp dụng cho quả và quả hạch (nut) đông lạnh, nếu ở dạng tươi và ướp lạnh chúng được phân loại vào các nhóm trước đó của Chương này. (Về khái niệm "ướp lạnh" và "đông lạnh", xem Chú giải tổng quát của Chương này).

Quả và quả hạch (nut) đã được hấp chín hoặc luộc chín trong nước trước khi đông lạnh đều được phân loại vào nhóm này. Quả và quả hạch (nut) đông lạnh được làm chín bằng các phương pháp khác trước khi đông lạnh **bị loại trừ (Chương 20)**.

Quả và quả hạch (nut) đông lạnh đã cho thêm đường hoặc các chất làm ngọt khác cũng được phân loại vào nhóm này, đường có tác dụng ngăn hiện tượng oxy hoá làm cho quả không bị đổi màu khi hết đông lạnh. Các sản phẩm thuộc nhóm này cũng có thể cho thêm muối.

08.12 - Quả và quả hạch (nut), được bảo quản tạm thời, nhưng không phù hợp dùng ngay được.

0812.10 - Quả anh đào

0812.90 - Quả khác

Nhóm này áp dụng cho những loại quả và quả hạch (nut) (đã hoặc chưa làm trắng hoặc nhúng nước nóng) đã qua xử lý chỉ để bảo quản tạm thời trong quá trình vận chuyển hoặc lưu trữ trước khi đưa vào sử dụng (ví dụ: bảo quản bằng khí sulphur dioxide, ngâm nước muối, nước lưu huỳnh hoặc trong các dung dịch bảo quản khác), **với điều kiện** chúng không thích hợp để ăn ngay trong tình trạng đó

Những sản phẩm như vậy chủ yếu dùng trong công nghiệp thực phẩm (làm mứt, quả ngâm đường,...). Các loại quả thường được sử dụng là anh đào, dâu tây, cam, thanh yên, mơ và mận lục. Chúng thường được đóng trong thùng phuy, khay hoặc thùng gỗ thưa.

08.13 - Quả, khô, trừ các loại quả thuộc nhóm 08.01 đến 08.06; hỗn hợp các loại quả hạch (nut) hoặc quả khô thuộc Chương này.

0813.10 - Quả mơ

0813.20 - Quả mận đỏ

0813.30 - Quả táo (apple)

0813.40 - Quả khác

The heading **excludes** juniper berries (heading **09.09**).

08.11 - Fruit and nuts, uncooked or cooked by steaming or boiling in water, frozen, whether or not containing added sugar or other sweetening matter.

0811.10 - Strawberries

0811.20 - Raspberries, blackberries, mulberries, loganberries, black, white or red currants and gooseberries

0811.90 - Other

This heading applies to frozen fruit and nuts which, when fresh or chilled, are classified in the preceding headings of this Chapter. (As regards the meanings of the expressions "chilled" and "frozen", see the General Explanatory Note to this Chapter.)

Fruit and nuts which have been cooked by steaming or boiling in water before freezing remain classified in this heading. Frozen fruit and nuts cooked by other methods before freezing are **excluded (Chapter 20)**.

Frozen fruit and nuts to which sugar or other sweetening matter has been added are also covered by this heading, the sugar having the effect of inhibiting oxidation and thus preventing the change of colour which would otherwise occur, generally on thawing out. The products of this heading may also contain added salt.

08.12 - Fruit and nuts, provisionally preserved, but unsuitable in that state for immediate consumption.

0812.10 - Cherries

0812.90 - Other

This heading applies to fruit and nuts (whether or not blanched or scalded) which have been treated solely to ensure their provisional preservation during transport or storage prior to use (e.g., by sulphur dioxide gas, in brine, in sulphur water or in other preservative solutions), **provided** they remain unsuitable for immediate consumption in that state.

Such products are used mainly in the food industry (manufacture of jam, preparation of candied fruits, etc.). The products most commonly presented in this state are cherries, strawberries, oranges, citrons, apricots and greengages. They are usually packed in casks, trays or open-lath type containers.

08.13 - Fruit, dried, other than that of headings 08.010 to 08.06; mixtures of nuts or dried fruits of this Chapter.

0813.10 - Apricots

0813.20 - Prunes

0813.30 - Apples

0813.40 - Other fruit

0813.50 - Hỗn hợp các loại quả hạch (nut) hoặc quả khô thuộc Chương này

(A) Quả khô.

Nhóm này bao gồm các loại quả khô khi ở trạng thái tươi chúng được phân loại vào các nhóm 08.07 đến 08.10. Chúng được xử lý bằng cách phơi khô ngoài nắng hoặc bằng các phương pháp công nghiệp (ví dụ, lò sấy Tuy-nen).

Những loại quả thường xử lý bằng cách này là quả mơ, mận đỏ, táo, đào và lê. Táo và lê khô được sử dụng để làm rượu táo hoặc rượu lê cũng như cho công việc bép núc. Trừ mận đỏ, những loại quả này thường được cắt đôi hoặc thái lát, và tách hạt, bỏ lõi hoặc bỏ hạt. Chúng cũng có thể (nhất là đối với quả mơ và mận) được thái lát hoặc đóng thành khối bột, làm khô hoặc phơi khô.

Nhóm này bao gồm quả me. Nhóm cũng bao gồm bột me chưa cho thêm đường hoặc các chất khác và chưa được chế biến cách khác, còn hoặc không còn hạt, xơ và vỏ lụa.

(B) Hỗn hợp các loại quả hạch (nut) hoặc quả khô.

Nhóm này cũng bao gồm tất cả hỗn hợp quả hạch (nut) hoặc quả khô thuộc Chương này (kể cả các hỗn hợp quả hạch (nut) hoặc quả khô thuộc cùng một nhóm). Vì vậy nó bao gồm cả các hỗn hợp quả hạch (nut) tươi hoặc khô, hỗn hợp quả khô (trừ quả hạch (nut)) và hỗn hợp quả hạch (nut) tươi hoặc khô và quả khô. Các loại hỗn hợp này thường được đóng gói trong các hộp, gói bằng các màng mỏng cellulose,...

Một số loại quả khô hoặc hỗn hợp quả khô thuộc nhóm này có thể được đóng gói (ví dụ: trong những túi nhỏ) dùng để pha chế hoặc làm trà thảo dược.

Tuy nhiên, nhóm này **không bao gồm** những sản phẩm có chứa hỗn hợp của một hay nhiều quả khô thuộc nhóm này với các thực vật hoặc các phần của chúng thuộc các Chương khác hoặc với các chất khác như là một hay nhiều chiết xuất từ thực vật) (thường thuộc **nhóm 21.06**).

08.14 - Vỏ các loại quả thuộc chi cam quýt, hoặc các loại dưa (kể cả dưa hấu), tươi, đông lạnh, khô hoặc bảo quản tạm thời trong nước muối, nước luru huỳnh hoặc trong các dung dịch bảo quản khác.

Vỏ các loại quả chi cam quýt thường dùng để ăn là cam (kể cả cam đắng hoặc cam Seville), chanh và thanh yên. Những loại vỏ này chủ yếu được dùng để làm vỏ tẩm đường hoặc để chiết xuất lấy tinh dầu.

Nhóm này **loại trừ** vỏ được tán thành bột (**nhóm 11.06**) và vỏ quả ngâm đường (**nhóm 20.06**).

Chương 9:

Cà phê, chè, chè Paragoay và các loại gia vị

Chú giải.

0813.50 - Mixtures of nuts or dried fruits of this Chapter

(A) Dried fruit.

This heading includes dried fruits which when fresh are classified in headings 08.07 to 08.10. They are prepared either by direct drying in the sun or by industrial processes (e.g., tunnel-drying).

The fruits most commonly processed in this way are apricots, prunes, apples, peaches and pears. Dried apples and pears are used for the manufacture of cider or perry as well as for culinary purposes. With the exception of prunes, the fruits are usually halved or sliced, and stoned, cored or seeded. They may also be presented (particularly in the case of apricots and prunes) in the form of slices or blocks of pulp, dried or evaporated.

The heading covers tamarind pods. It also includes tamarind pulp, without sugar or other substances added and not otherwise processed, with or without seeds, strings or pieces of the endocarp.

(B) Mixtures of nuts or dried fruits.

The heading also covers all mixtures of nuts or dried fruits of this Chapter (including mixtures of nuts or dried fruits falling in the same heading). It therefore includes mixtures of fresh or dried nuts, mixtures of dried fruits (excluding nuts) and mixtures of fresh or dried nuts and dried fruits. These mixtures are often presented in boxes, cellulose packets, etc.

Certain dried fruits or mixtures of dried fruits of this heading may be put up (e.g., in sachets) for making herbal infusions or herbal "teas". These products remain classified here.

However, the heading **excludes** such products consisting of a mixture of one or more of the dried fruits of this heading with plants or parts of plants of other Chapters or with other substances such as one or more plant extracts (generally **heading 21.06**).

08.14 - Peel of citrus fruit or melons (including watermelons), fresh, frozen, dried or provisionally preserved in brine, in sulphur water or in other preservative solutions.

The citrus fruit peels most commonly used for edible purposes are orange (including bitter or Seville orange), lemon and citron. These peels are mainly used for milking candied peel or for extracting the essential oils.

The heading **excludes** powdered peel (**heading 11.06**) and candied fruit peel (**heading 20.06**).

Chapter 9

Coffee, tea, maté and spices

Notes.